

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2022

V/v Ly hôn giữa ông M và bà V.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Thành Tuấn

Bà Phạm Thị Kim Thảo

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 403/2022/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2022 về “Ly hôn” theo Quyết định Đưa vụ án ra xét xử số 223/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông C M M, sinh năm 1969

CMND số 350874218 do Công an tỉnh An Giang cấp ngày 23-9-2016

Nơi cư trú: Số nhà 596, Tổ 29, ấp Đ B T, xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 13-9-2022

2.Bị đơn: Bà H T V, sinh năm 1972

CMND số 351961055 do công an tỉnh An Giang cấp ngày 22-4-2011

Nơi cư trú: Số nhà 596, Tổ 29, ấp Đ B T, xã V T, huyện C T, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 13-9-2022

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn, bản tự khai ngày 27-6-2022; Biên bản hòa giải ngày 13-9-2022 và Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 13-9-2022, nguyên đơn ông C M M trình bày:

+Về hôn nhân: Ông và bà H T V kết hôn năm 1988, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Vợ chung sống

hạnh phúc thời gian đầu, đến năm 2010 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp. Từ năm 2014 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay ông nhận thấy không còn tình cảm với bà V, mục đích hôn nhân không đạt được, nên xin ly hôn với bà H T V.

+Về con chung: Có 03 con chung tên C M S, sinh năm 1989, chết ngày 12-01-2022; C M T, sinh ngày 28-7-1991 và C M N, sinh ngày 24-9-1996. Hiện đã trưởng thành và có cuộc sống riêng.

+Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Tờ tự khai ngày 13-9-2022; Biên bản hòa giải ngày 13-9-2022 và Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 13-9-2022, bị đơn bà H T V trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông C M M kết hôn năm 1988, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Vợ chung sống hạnh phúc thời gian đầu, đến năm 2010 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp. Từ năm 2014 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay ông M xin ly hôn, bà nhận thấy không còn tình cảm với ông M, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đồng ý ly hôn với ông C M M.

+Về con chung: Có 03 con chung tên C M S, sinh năm 1989, chết ngày 12-01-2022; C M T, sinh ngày 28-7-1991 và C M N, sinh ngày 24-9-1996. Hiện đã trưởng thành và có cuộc sống riêng.

+Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với nguyên đơn ông C M M, bị đơn bà H T V, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử; nguyên đơn ông M, bị đơn bà V có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn ông M và bị đơn bà V.

[2] *Về hôn nhân:* Ông C M M và bà H T V kết hôn năm 1988, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó hôn nhân của ông M và bà V vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ vào quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân của ông M và bà V không được pháp luật thừa nhận. Do đó, nghĩ nên tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông C M M và bà H T V là phù hợp.

[3] *Về con chung:* Ông C M M và bà H T V có 03 con chung. Hiện đã trưởng thành và có cuộc sống riêng. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về tài sản chung, nợ chung*: Ông C M M và bà H T V thống nhất trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn ông C M M phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003753 ngày 13-9-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[6] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn ông C M M, bị đơn bà H T V vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông C M M và bà H T V.

[2] *Về con chung*: Ông C M M và bà H T V có 03 con chung tên C M S, sinh năm 1989, chết ngày 12-01-2022; C M T, sinh ngày 28-7-1991 và C M N, sinh ngày 24-9-1996. Hiện đã trưởng thành và có cuộc sống riêng.

[3] *Về án phí*: Nguyên đơn ông C M M phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003753 ngày 13-9-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn ông C M M, bị đơn bà H T V vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (đề thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Đông Hoà